HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 53

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B02a/TCTD
Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng bạc		**3.944.641**	**3.105.342**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		**9.501.085**	**26.502.360**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**134.754.740**	**106.673.177**
Tiền gửi tại các TCTD khác		124.308.374	94.198.824
Cho vay các TCTD khác		10.446.366	12.474.353
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
Chứng khoán kinh doanh	**V.01**	**2.411.264**	**21.955.775**
Chứng khoán kinh doanh		2.411.264	21.955.775
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**V.02**	**105.173**	**36.973**
Cho vay khách hàng		**484.597.838**	**419.084.918**
Cho vay khách hàng	V.03	489.942.667	424.272.721
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(5.344.829)	(5.187.803)
Hoạt động mua nợ		-	-
Mua nợ		-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
Chứng khoán đầu tư	**V.05**	**71.362.330**	**48.751.284**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		67.243.887	31.407.524
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.231.266	17.436.610
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(112.823)	(92.850)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.06**	**1.990.887**	**2.000.807**
Đầu tư vào công ty con		1.214.688	1.214.688
Góp vốn liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		658.075	658.075
Đầu tư dài hạn khác		125.666	146.546
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(7.542)	(18.502)
Tài sản cố định		**1.731.679**	**1.736.698**
Tài sản cố định hữu hình		*866.325*	*861.092*
Nguyên giá tài sản cố định		1.955.251	1.881.349
Hao mòn tài sản cố định (*)		(1.088.926)	(1.020.257)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định (*)		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B02a/TCTD
Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Tài sản cố định vô hình		*865.354*	*875.606*
Nguyên giá tài sản cố định		1.282.701	1.250.474
Hao mòn tài sản cố định (*)		(417.347)	(374.868)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư (*)		-	-
Tài sản Có khác		**58.170.433**	**55.128.234**
Các khoản phải thu		49.951.750	48.166.441
Các khoản lãi, phí phải thu		6.610.980	5.270.744
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2	83.309	155.916
Tài sản Có khác		1.571.493	1.582.059
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		(47.099)	(46.926)
TỔNG TÀI SẢN		**768.570.070**	**684.975.568**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B02a/TCTD
Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**V.07**	**9.952**	**15.434**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		9.952	15.434
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.08**	**95.749.721**	**97.367.831**
Tiền gửi các TCTD khác		75.720.793	75.610.753
Vay các TCTD khác		20.028.928	21.757.078
Tiền gửi của khách hàng	**V.09**	**478.700.229**	**437.505.165**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**V.02**		-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		**2.787.202**	**2.788.443**
Phát hành giấy tờ có giá	**V.10, 13.2**	**77.041.176**	**75.559.744**
Các khoản nợ khác	**V.11**	**53.504.276**	**18.270.981**
Các khoản lãi, phí phải trả		11.270.247	7.868.597
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		42.234.029	10.402.384
Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**707.792.556**	**631.507.598**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		**35.224.020**	**35.224.020**
Vốn điều lệ		35.101.423	35.101.423
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		535.956	535.956
Cổ phiếu quỹ (*)		(413.448)	(413.448)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Qũy của TCTD		**8.326.949**	**5.828.283**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		**(26.977)**	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		**17.253.522**	**12.415.667**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát			
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**V.13.1**	**60.777.514**	**53.467.970**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		**768.570.070**	**684.975.568**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B02a/TCTD
Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		9.045	808.743
Cam kết giao dịch hối đoái		296.888.865	196.023.792
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*4.284.979*	*6.816.847*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*4.395.882*	*8.977.349*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*288.208.004*	*180.229.596*
- *Cam kết giao dịch tương lai*		-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		49.598.763	46.476.948
Bảo lãnh khác		27.266.669	24.924.802
Các cam kết khác		12.289.542	10.891.982
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		956.332	969.215
Nợ khó đòi đã xử lý		9.547.360	5.079.344
Tài sản và chứng từ khác		48.647.830	47.589.161
Tổng cộng		**445.204.406**	**332.763.987**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Huỳnh Thị Nga	Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Ông Phạm Văn Đầu
Chuyên viên	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hoài Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	16.404.003	12.745.248	29.860.387	25.638.302
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.15	(8.008.629)	(6.365.826)	(15.458.874)	(13.396.758)
Thu nhập lãi thuần		**8.395.374**	**6.379.422**	**14.401.513**	**12.241.544**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.635.638	641.939	2.587.240	933.219
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(541.406)	(650.554)	(984.432)	(805.419)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		**1.094.232**	**(8.615)**	**1.602.808**	**127.800**
Lãithuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		**428.663**	**303.995**	**638.334**	**481.091**
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**VI.16**	**241.355**	**(279)**	**630.635**	**(78.943)**
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**VI.17**	**19.526**	**(49.917)**	**2.782**	**15.434**
Thu nhập từ hoạt động khác		(270.247)	40.775	212.205	79.004
Chi phí hoạt động khác		(59.971)	(51.503)	(140.462)	(85.470)
Lãi thuần từ hoạt động khác		**(330.218)**	**(10.728)**	**71.743**	**(6.466)**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**VI.18**	**4.896**	**-**	**4.896**	**-**
Chi phí hoạt động	**VI.19**	**(2.175.695)**	**(2.445.152)**	**(4.072.759)**	**(4.328.303)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**7.678.133**	**4.168.726**	**13.279.952**	**8.452.157**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3.436.092)	(374.003)	(4.012.303)	(888.250)
Tổng lợi nhuận trước thuế		**4.242.041**	**3.794.723**	**9.267.649**	**7.563.907**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(934.752)	(811.107)	(1.820.868)	(1.567.652)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(21.382)	(5.687)	(72.607)	(11.953)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(956.134)**	**(816.794)**	**(1.893.475)**	**(1.579.605)**
Lợi nhuận sau thuế		**3.285.907**	**2.977.929**	**7.374.174**	**5.984.302**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Huỳnh Thị Nga	Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Ông Phạm Văn Đầu
Chuyên viên	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hoài Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Thuyết minh	*Kỳ này Triệu đồng*	*Kỳ trước Triệu đồng*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		28.515.175	24.883.587
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(12.128.462)	(16.134.891)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.479.163	350.789
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.342.411	910.209
Thu nhập khác		30.367	(16.231)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		94.568	74.915
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.560.409)	(3.916.344)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	V.12.1	(1.749.616)	(2.526.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**13.023.197**	**3.625.797**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		2.027.987	(1.421.379)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.326.016)	9.996.806
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(68.200)	(340.778)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(65.669.946)	(41.929.996)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(3.864.277)	(236.740)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.660.766)	(3.862.296)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(5.482)	(5.612)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.618.110)	7.957.071
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		41.195.064	15.795.455
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		1.481.432	(6.485.492)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.241)	45.349
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		32.313.459	2.893.936
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(17.652)	(1.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**809.449**	**(13.969.372)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Thuyết minh	*Kỳ này Triệu đồng*	*Kỳ trước Triệu đồng*
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Mua sắm tài sản cố định		(110.674)	(199.050)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			795
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác		-	(657.639)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		20.880	14.375
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.896	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(84.898)**	**(841.519)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu			-
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông			
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**724.551**	**(14.810.891)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**137.056.526**	**132.186.715**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(26.977)**	**(28.143)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		**137.754.100**	**117.347.681**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Huỳnh Thị Nga	Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Ông Phạm Văn Đài
Chuyên viên	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hoài Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989, Giấy phép ban đầu số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2020. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hoạt động chính của ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 35.101.423 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 35.101.423 triệu đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm*
Ông Kim ByoungHo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 08 tháng 01 năm 2025
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2025
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/thôi nhiệm/từ nhiệm*
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2025
Ông Phạm Quốc Thanh	Q. Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 13 tháng 05 năm 2025
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2022
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2023
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2025
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2025
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2024
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2025
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2025
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. *Mạng lưới hoạt động*

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện của HDBank tại Myanmar, tám mươi bảy (87) chi nhánh, hai trăm tám mươi tám (288) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có các công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	*Giấy phép đăng ký kinh doanh số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của NH*
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON ("HD SAISON"), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	Tài chính/ Ngân hàng	50%
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Số Vikki (*)	Giấy phép hoạt động số 0009/NH-GP ngày 27 tháng 03 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Mã số doanh nghiệp: 0301442379 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 4 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	Tài chính/ Ngân hàng	100%

(*) Ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã công bố Quyết định số 116/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á cho HDBank. Sau chuyển giao bắt buộc, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á hoạt động dưới hình thức pháp lý là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ngân hàng làm chủ sở hữu với tên gọi Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đông Á và đã được đổi tên thành Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Số Vikki (Vikki Bank) theo quyết định số 42/QĐ-TTGSNH2 ngày 14 tháng 02 năm 2025.

Ngoài ra theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 185 của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng không phải hợp nhất báo cáo tài chính của Ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm Ngân hàng và công ty con nhưng không bao gồm Vikki Bank.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 10.577 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 10.592 người).

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 02 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 04 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu Đồng"). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về thu nhập và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

3. Kế toán ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện: (i) có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn. Khi một khoản nợ không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03/2021, Thông tư 14/2021 hoặc thuộc đối tượng áp dụng theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng

Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm các khoản phí cam kết rút vốn, phí hứa cấp tín dụng, phí trả nợ trước hạn và các khoản phí khác liên quan đến hoạt động tín dụng, được ghi nhận khi có thể xác định được nghĩa vụ đã hoàn thành theo hợp đồng/thỏa thuận một cách chắc chắn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí dịch vụ ngân hàng ghi nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích khi dịch vụ đã được cung cấp, theo kết quả phần công việc đã hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Lãi lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư và khi Ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và thu nhập được xác định tương đối chắc chắn. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích khi có thể xác định được kết quả công việc đã hoàn thành một cách chắc chắn .

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. *Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ*

4.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21"), kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Ngân hàng đã thực hiện ghi nhận kế toán phù hợp với các quy định này.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), được thực hiện theo Thông tư 31; và việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định 86.

Theo quy định của Thông tư 31, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ:

a. Phân loại nợ theo phương pháp định lượng

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

(i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc

(ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

(i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (ii) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

(i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(iv) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc
- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024); hoặc
- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) hoặc theo các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).

(v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định;

hoặc

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

(i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(iv) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

(v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

(i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc

(iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc

(v) Khoản nợ quy định tại điểm (iv) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc

(vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

(viii) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc

(ix) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

(x) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

b. Phân loại nợ theo phương pháp định tính

i. Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm: Các khoản nợ được ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

ii. Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm: Các khoản nợ được ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

iii. Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm: Các khoản nợ được ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đánh giá là có khả năng tổn thất.

iv. Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm: Các khoản nợ được ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đánh giá là có khả năng tổn thất cao.

v. Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm: Các khoản nợ được ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, có khả năng mất vốn.

c. *Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:*

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 3 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 1 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 1 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc

- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán. Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết

Theo quy định của Thông tư 31, khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Theo quy định của Nghị định 86, tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(i) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(ii) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(iii) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
(iv) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.	70%
(v) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(vi) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (iii) khoản này, do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (iii) khoản này, do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(vii) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(viii) Bất động sản	50%
(ix) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 4, khoản 4, khoản 5 của Thông tư 86 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024: áp dụng Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11) thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Theo quy định của Nghị định 86, số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 4

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 5 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua.

4.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Ngân hàng đã thực hiện trích 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư 03/2021

4.3 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống và tiêu dùng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06/2024") về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2023, kéo dài thời gian thực hiện chính sách tại Thông tư 02/2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay; cho thuê tài chính;
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương

án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;

- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;

- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật;

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 được thực hiện từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024);

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024).

Đối với số lãi phải thu của các khoản nợ đang được tái cơ cấu theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu và chỉ ghi nhận thu nhập vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

4.4 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3

Từ ngày 04 tháng 12 năm 2024, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với Khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 4 theo quy định của Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53/2024") do NHNN ban hành ngày 04 tháng 12 năm 2024, trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Ngân hàng.

Theo Thông tư 53/2024, Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

a. Khách hàng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố), gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:

- Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại[1] hoặc địa điểm đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
- Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.

b. Số dư nợ phát sinh từ hoạt động cho vay và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07/9/2024.
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến hết ngày 31/12/2025.
- Số dư nợ của Khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo thỏa thuận và/hoặc số dư nợ của Khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến hết ngày 16/12/2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo Thông tư 53/2024.

c. Phân loại nợ và theo dõi lãi phải thu

- Khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ đã được phân loại theo quy định tại thời điểm gần nhất trước ngày 07/09/2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53/2024.
- Khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ còn trong hạn theo thời hạn đã cơ cấu lại, không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định của Thông tư 31.
- Khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đã quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc không còn số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thực hiện phân loại nợ theo quy định của Thông tư 31.
- Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1), kể từ ngày được cơ cấu lại, không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu lãi, thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4.5 Trích lập dự phòng đối với khách hàng

4.5.1. Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A − B

[1] Theo khoản 10 Điều 2 Luật cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020, nơi ở hiện tại là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú mà công dân đang thường xuyên sinh sống; trường hợp không có nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi ở hiện tại là nơi công dân đang thực tế sinh sống.

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2023 và Thông tư 06/2024.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31.12.2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Thông tư 31 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: theo quy định tại Thông tư 11).

4.5.2. Trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53/2024

a. Việc trích lập dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ và theo kết quả phân loại nợ đối với dư nợ còn lại của khách hàng theo quy định phân loại nợ của Thông tư 31.

b. Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định về phân loại nợ của Thông tư 31 (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ)

c. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích quy định tại điểm b khoản 4.5.2

B: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích quy định tại điểm a khoản 4.5.2

d. Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định tại điểm c là dương, thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31/12/2025: trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

  Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53/2024 trước ngày 01/01/2025, trích lập trong năm 2025 tối thiểu theo tỷ lệ tại điểm a khoản này.
- Đến thời điểm ngày 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

  Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo theo Thông tư 53/2024 trước ngày 01/01/2026, trích lập trong năm 2026 tối thiểu theo tỷ lệ tại điểm b khoản này

Việc trích lập dự phòng chung được thực hiện đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo điểm b khoản 4.5.2

4.6 Kế toán hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

4.7 Kế toán hoạt động bán nợ

Theo hướng dẫn của Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của Ngân hàng được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập khác trong năm.

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm sau khi được bù đắp từ tiền bồi thường của các bên có liên quan, tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro nếu có.

Đối với các khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng và đang theo dõi ngoại bảng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi nhuận ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán kinh doanh này, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các chứng khoán này được thực hiện tương tự như các khoản "Cho vay khách hàng" được trình bày tại Thuyết minh 4.1. Theo quy định của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác trong nước phát hành.

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này. Theo đó:

- Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: giá chứng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: giá chứng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại SGDCK trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong kỳ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong kỳ. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Số tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi được thực nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận vào thời điểm Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng chỉ tiền gửi hoặc trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá cho Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như nguyên tắc áp dụng cho chứng khoán kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 5.1.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên

một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư". Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh 5.2

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

7. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo quy định của Thông tư 31 như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 và các nhóm có rủi ro cao hơn: Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11); hoặc

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024: áp dụng theo các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và theo quy định của Thông tư 11).

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024), các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

8. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ được tính đầy đủ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

9. *Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn*

Các khoản nợ NHNN VN, tiền vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Ngân hàng phát hành và được mua lại bởi chính Ngân hàng nhưng chưa bị huỷ bỏ, và sẽ được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó. Số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến mức tối đa là Vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngân hàng sử dụng Quỹ khen thưởng phúc lợi đúng theo mục đích được quy định tại Nghị định 93.

11. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	211.304	778.827
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.199.960	21.176.948
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Tổng	**2.411.264**	**21.955.775**
1.2. Chứng khoán Vốn		-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	2.199.960	21.176.948
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	**2.199.960**	**21.176.948**
1.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
– Dự phòng cụ thể	-	-
1.6 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	211.304	778.827
+ Chưa niêm yết	2.199.960	21.176.948
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
	Triệu đồng	*Tài sản Triệu đồng*	*Công nợ Triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.196.050	-	31.213
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	136.991.880	160.586	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	998.200		24.200
Tổng cộng	**140.186.130**	**160.586**	**55.413**
Số thuần		**105.173**	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.420.583	-	3.182
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	89.510.371	43.955	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	977.800	-	3.800
Tổng cộng	**93.908.754**	**43.955**	**6.982**
Số thuần		**36.973**	

3. Cho vay khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	481.592.310	405.304.286
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	4.955.278	4.801.699
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.717.429	2.713.908
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	182.019	248.071
Các khoản trả thay khách hàng	-	25.835
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	240.000	150
	489.687.036	**413.093.949**
Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024 (*)	255.631	11.178.772
Tổng	**489.942.667**	**424.272.721**

(*) Đây là số dư liên quan đến nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước trước thời hạn có hiệu lực của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN và không tính vào tỷ lệ tăng trưởng tín dụng.

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	459.407.038	386.327.454
Nợ cần chú ý	18.724.596	19.556.661
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.214.765	3.406.410
Nợ nghi ngờ	4.230.270	1.589.477
Nợ có khả năng mất vốn	1.110.367	2.213.947
	489.687.036	**413.093.949**
Nợ đủ tiêu chuẩn - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024	255.631	11.178.772
Tổng	**489.942.667**	**424.272.721**

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	240.767.697	219.624.383
Nợ trung hạn	167.122.129	127.569.967
Nợ dài hạn	81.797.210	65.899.599
	489.687.036	**413.093.949**
Nợ ngắn hạn - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024	255.631	11.178.772
Tổng	**489.942.667**	**424.272.721**

Theo đối tượng khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Hộ kinh doanh và cá nhân	139.361.082	141.407.343
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") khác	228.803.777	155.438.528
Công ty cổ phần khác	118.742.011	109.598.655
Doanh nghiệp Nhà nước	2.723.496	2.725.717
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	3.844.723
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	38.367	47.555
Doanh nghiệp tư nhân	7	1.000
Các đối tượng khác	18.296	30.428
	489.687.036	**413.093.949**
*** Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024**	**255.631**	**11.178.772**
Công ty cổ phần khác	-	6.363.484
Công ty trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") khác	255.631	4.815.288
Tổng	**489.942.667**	**424.272.721**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	138.924.674	141.407.343
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.921.564	2.996.341
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.408.587	18.627.260
Hoạt động kinh doanh bất động sản	83.125.168	68.291.984
Xây dựng	60.626.458	42.189.961
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.640.451	7.052.267
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	93.192.158	68.168.362
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.995.587	9.570.183
Vận tải, kho bãi	19.576.364	7.705.745
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	29.195.873	30.706.538
Khác	26.080.152	16.377.965
	489.687.036	**413.093.949**
*** Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024**	**255.631**	**11.178.772**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	255.631	6.252.692
Công nghiệp chế biến, chế tạo		977.614
Xây dựng		414.344
Hoạt động kinh doanh bất động sản		2.860.998
Khác		673.124
Tổng	**489.942.667**	**424.272.721**

4 Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể *Triệu đồng*	*Dự phòng chung* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	**2.022.363**	**3.081.599**	**5.103.962**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	3.511.502	582.725	**4.094.227**
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(3.855.277)		**(3.855.277)**
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	**1.678.588**	**3.664.324**	**5.342.912**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024 trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể *Triệu đồng*	*Dự phòng chung* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	-	**83.841**	**83.841**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	(81.924)	**(81.924)**
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	**1.917**	**1.917**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể *Triệu đồng*	*Dự phòng chung* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	**1.090.748**	**2.442.759**	**3.533.507**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	1.531.380	638.840	**2.170.220**
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(599.765)	-	**(599.765)**
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	**2.022.363**	**3.081.599**	**5.103.962**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán trả ngay hoặc trả trước phát sinh trước 01/07/2024 trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	83.841	**83.841**
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	**83.841**	**83.841**

5. Chứng khoán đầu tư

5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
a. Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	16.274.064	18.783.841
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	42.654.778	6.771.743
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.088.110	5.625.005
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	67.016.952	**31.180.589**
b. Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	226.935	226.935
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	226.935	**226.935**
	67.243.887	**31.407.524**
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(60.323)	(41.850)
- Dự phòng cụ thể	(45.000)	(45.000)
	(105.323)	**(86.850)**
Giá trị thuần	**67.138.564**	**31.320.674**

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Tín phiếu do NHNN phát hành		13.250.000
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	3.231.248	3.386.590
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.000.018	800.020
Chứng khoán Nợ nước ngoài		-
	4.231.266	**17.436.610**
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(7.500)	(6.000)
- Dự phòng cụ thể		-
	(7.500)	**(6.000)**
Giá trị thuần	**4.223.766**	**17.430.610**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con (*)	1.214.688	1.214.688
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	658.075	658.075
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.666	146.546
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.542)	(18.502)
Tổng	**1.990.887**	**2.000.807**

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại (*)	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các DN khác						
Công ty cổ phần chứng khoán HD	658.075		29,99%	658.075		29,99%

(*) trình bày đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
7.1. Vay NHNN	-	-
Vay theo hồ sơ tín dụng		
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay đặc biệt		
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)		
Nợ quá hạn		
7.2. Tiền gửi của KBNN	1	1
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	1	1
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-
7.4. Các khoản nợ khác	**9.951**	**15.433**
Tổng	**9.952**	**15.434**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**697.035**	**4.053.803**
Bằng VND	686.524	4.043.784
Bằng ngoại tệ	10.511	10.019
Tiền gửi có kỳ hạn	**75.023.758**	**71.556.950**
Bằng VND	72.950.000	69.650.000
Bằng ngoại tệ	2.073.758	1.906.950
Tổng	**75.720.793**	**75.610.753**

8.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Bằng VND	**2.534.704**	**3.373.932**
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp		-
Bằng ngoại tệ	**17.494.224**	**18.383.146**
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu		-
- Vay cầm cố, thế chấp	1.304.250	1.271.300
Tổng	**20.028.928**	**21.757.078**

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	**57.504.716**	**51.696.973**
Tiền gửi KKH bằng VND	51.657.599	48.662.064
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	5.847.117	3.034.909
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	**419.371.802**	**384.822.714**
Tiền gửi CKH bằng VND	418.771.627	384.058.775
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	600.175	763.939
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**560.522**	**423.528**
Tiền gửi ký quỹ	**1.263.189**	**561.950**
Tổng	**478.700.229**	**437.505.165**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi	**17.491.500**	**18.751.000**
Dưới 12 tháng	5.053.500	6.455.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	12.438.000	12.296.000
Trái phiếu thường	**51.076.138**	**48.550.856**
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	16.248.401	16.548.425
Từ 5 năm trở lên	34.827.737	32.002.431
Tổng	**68.567.638**	**67.301.856**

11. Các khoản nợ khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	274.406	812.512
Các khoản phải trả bên ngoài	53.167.851	17.411.706
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác *(dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)*	-	-
Qũy khen thưởng, phúc lợi	62.019	46.763
Tổng	**53.504.276**	**18.270.981**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025 Triệu đồng*	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng*
		Số phải nộp Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	
Thuế giá trị gia tăng	57.869	221.745	(216.489)	63.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	853.275	1.820.868	(1.749.616)	924.527
Thuế nhà đất	-	15	(15)	-
Tiền thuê đất	-	66	(66)	-
Các loại thuế khác	89.453	272.510	(317.837)	44.126
- Thuế môn bài	-	*381*	*(381)*	-
- Thuế thu nhập cá nhân	*73.126*	*218.204*	*(267.811)*	*23.519*
- Thuế nhà thầu	*16.327*	*53.925*	*(49.645)*	*20.607*
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	8.606	8.911	(17.517)	-
Tổng cộng	**1.009.203**	**2.324.115**	**(2.301.540)**	**1.031.778**

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	83.309	155.916
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**83.309**	**155.916**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	*Tăng trong kỳ Triệu đồng*	*Giảm trong kỳ Triệu đồng*	*Số dư cuối kỳ Triệu đồng*
Vốn góp/vốn điều lệ	35.101.423	-	-	35.101.423
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	-	-	535.956
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	-	-	(413.448)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(26.977)	(26.977)
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	3.888.999	1.245.659	-	5.134.658
Qũy dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.810.505	1.245.659	-	3.056.164
Qũy khác thuộc vốn CSH	128.709	25.000	(17.652)	136.057
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	12.415.667	7.374.174	(2.536.319)	17.253.522
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	53.467.970	**9.890.492**	**(2.580.948)**	**60.777.514**

13.2 Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Triệu đồng*
- Tổng giá trị	**8.473.538**	**8.257.888**
- Giá trị cấu phần nợ	8.473.538	8.257.888
- Giá trị cấu phần vốn CSH	-	-

13.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.510.142.254	3.510.142.254
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.510.142.254	3.510.142.254
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.081.522	15.081.522
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.495.060.732	3.495.060.732
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này Triệu đồng	*Kỳ trước Triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	1.084.591	680.529
Thu nhập lãi cho vay	19.854.845	17.904.832
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.599.433	2.084.142
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*17.906*	*476.592*
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*1.581.527*	*1.607.550*
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	110.772	64.162
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	9	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.210.737	4.904.637
Tổng	**29.860.387**	**25.638.302**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này Triệu đồng	*Kỳ trước Triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	12.251.733	10.406.317
Trả lãi tiền vay	669.895	1.705.449
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.408.276	1.278.666
Chi phí hoạt động tín dụng khác	128.970	6.326
Tổng	**15.458.874**	**13.396.758**

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này *Triệu đồng*	*Kỳ trước* *Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	648.456	116.831
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(17.821)	(195.774)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**630.635**	**(78.943)**

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này *Triệu đồng*	*Kỳ trước* *Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	31.191	168.173
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8.436)	(116.455)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(19.973)	(36.284)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**2.782**	**15.434**

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này *Triệu đồng*	*Kỳ trước* *Triệu đồng*
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	4.896	-
Tổng	**4.896**	-

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ này *Triệu đồng*	*Kỳ trước* *Triệu đồng*
1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	**5.620**	**1.864**
2. Chi phí cho nhân viên	**2.294.515**	**2.475.075**
Chi lương và phụ cấp	2.028.476	2.251.750
Các khoản chi đóng góp theo lương	144.089	113.871
Chi trợ cấp	51.825	49.840
Chi khác cho nhân viên	70.125	59.614
3. Chi về tài sản	**535.624**	**468.722**
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.693	81.687
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	**983.510**	**1.178.718**
Trong đó: Công tác phí	34.299	30.642
Chi về các hoạt động đoàn thể	313	514
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**255.276**	**206.047**
6. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	**(1.786)**	**(2.123)**
7. **Chi phí hoạt động khác**	-	-
Tổng	**4.072.759**	**4.328.303**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Thông tin về các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*30/06/2025 Triệu đồng*
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	54.755.619
	Rút tiền từ tài khoản	52.167.593
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	59.647.955
	Rút tiền từ tài khoản	60.322.967
Công ty con (HDSS)	Gửi tiền vào tài khoản	40.194.686
	Rút tiền từ tài khoản	40.475.594
Công ty con (Vikki Bank)	Gửi tiền vào tài khoản	65.388.363
	Rút tiền từ tài khoản	55.361.918
Công ty liên kết	Gửi tiền vào tài khoản	235.704.467
	Rút tiền từ tài khoản	235.942.675

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2025 Triệu đồng	
Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Phải thu*	*Phải trả*
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(2.113.356)
	Tiền gửi tiết kiệm	-	(38.224)
	Tiền gửi thanh toán	-	(7.474.527)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(14.000)
	Cho vay	148.282	-
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(100.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(2.330.341)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(21.982)
	Cho vay	7.378.786	-
Công ty con (HDSS)	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(200.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(252.863)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	-
	Cho vay	2.700.000	-
Công ty con (Vikki Bank)	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(9.800.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(228.605)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	-
	Cho vay	3.575.251	-
Công ty liên kết	Tiền gửi thanh toán	-	(2.088.590)
	Cho vay	-	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay *Triệu đồng*	*Tổng tiền gửi* *Triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng* *Triệu đồng*	*CCTC phái sinh* *Triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán* *Triệu đồng*
Trong nước	489.942.667	112.903.105	77.663.485	139.569.900	73.886.417
Nước ngoài		20.906.354		616.230	

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

24. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	*Quá hạn*	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1 tháng - 3 tháng*	*Từ trên 3 tháng - 6 tháng*	*Từ trên 6 tháng - 12 tháng*	*Từ trên 1 năm - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	3.944.641	-	-	-	-	-	-	3.944.641
Tiền gửi tại NHNN	-	9.501.085	-	-	-	-	-	-	9.501.085
TG và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	121.074.489	5.178.827	3.155.000	5.346.424	-	-	134.754.740
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	206.171	1.993.789	211.304	-	-	2.411.264
Các CCTCPS& các TSTC khác	-	129.373	-	-	-	(24.200)	-	-	105.173
Cho vay khách hàng (*)	30.279.998	-	71.037.553	126.967.283	77.336.774	174.776.703	9.020.976	523.380	489.942.667
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	226.935	2.184.400	2.850.032	12.440.908	9.106.951	24.115.996	20.504.931	71.475.153
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.998.429	-	-	-	-	-	-	1.998.429
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	1.731.679	-	-	-	-	-	-	1.731.679
Tài sản Có khác (*)	47.444	23.391.086	300.297	10.397.341	19.708.362	4.373.002	-	-	58.217.532
Tổng tài sản	**30.372.442**	**40.923.228**	**194.596.739**	**145.599.654**	**114.634.833**	**193.790.184**	**33.136.972**	**21.028.311**	**774.082.363**
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	
TG - vay từ NHNN&TCTD khác	-	-	73.862.014	6.347.833	12.489.193	2.911.782	148.851	-	95.759.673
Tiền gửi của khách hàng	-	475.937	128.191.529	99.024.065	140.959.099	98.286.862	11.762.465	272	478.700.229
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.764	2.731.908	-	1.764	14.445	37.321	2.787.202
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.938.658	8.562.708	26.240.001	15.417.227	23.682.643	199.939	77.041.176
Các khoản nợ khác (*)	-	53.504.276	-	-	-	-	-	-	53.504.276
Tổng nợ phải trả	-	**53.980.213**	**204.993.965**	**116.666.514**	**179.688.293**	**116.617.635**	**35.608.404**	**237.532**	**707.792.556**
Mức chênh nhạy cảm với LS nội bảng	**30.372.442**	**(13.056.985)**	**(10.397.226)**	**28.933.140**	**(65.053.460)**	**77.172.549**	**(2.471.432)**	**20.790.779**	**66.289.807**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS		**(77.663.485)**							**(77.663.485)**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	**30.372.442**	**(90.720.470)**	**(10.397.226)**	**28.933.140**	**(65.053.460)**	**77.172.549**	**(2.471.432)**	**20.790.779**	**(11.373.678)**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025:

Chỉ tiêu	*VND* *Triệu đồng*	*EUR được quy đổi* *Triệu đồng*	*USD được quy đổi* *Triệu đồng*	*Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi* *Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản						
Tiền mặt và vàng bạc	2.873.950	37.103	741.950	17.971	273.667	3.944.641
Tiền gửi tại NHNN	7.893.730	5.382	1.601.973	-	-	9.501.085
TG và cho vay các TCTD khác (*)	91.133.165	72.404	21.298.289	-	22.250.882	134.754.740
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.411.264	-	-	-	-	2.411.264
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	43.118.879	(46.019)	(21.245.634)	-	(21.722.053)	105.173
Cho vay khách hàng (*)	471.989.875	-	17.898.109	-	54.683	489.942.667
Chứng khoán đầu tư (*)	71.475.153	-	-	-	-	71.475.153
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.998.429	-	-	-	-	1.998.429
TSCĐ & BĐS đầu tư	1.731.679	-	-	-	-	1.731.679
Tài sản Có khác (*)	43.192.859	-	15.022.352	-	2.321	58.217.532
Tổng tài sản	**737.818.983**	**68.870**	**35.317.039**	**17.971**	**859.500**	**774.082.363**
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	76.181.179	-	19.573.266	-	5.228	95.759.673
Tiền gửi của khách hàng	472.185.922	63.097	5.731.266	-	719.944	478.700.229
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.732.519	-	54.683	2.787.202
Phát hành giấy tờ có giá	68.563.551	-	8.477.625	-	-	77.041.176
Các khoản nợ khác (*)	52.100.506	504	1.348.286	605	54.375	53.504.276
Tổng nợ phải trả	**669.031.158**	**63.601**	**37.862.962**	**605**	**834.230**	**707.792.556**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**68.787.825**	**5.269**	**(2.545.923)**	17.366	**25.270**	**66.289.807**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	**1.597.952**	-	**84.646**	**1.682.598**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**68.787.825**	**5.269**	**(947.971)**	**17.366**	**109.916**	**67.972.405**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Bảng sau đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ báo cáo đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Chỉ tiêu	*Quá hạn*		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1 tháng - 3 tháng*	*Từ trên 3 tháng - 12 tháng*	*Từ trên 1 năm - 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	3.944.641	-	-	-	-	3.944.641
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.501.085	-	-	-	-	9.501.085
TG tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	121.074.489	5.178.827	8.501.424	-	-	134.754.740
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	206.171	2.205.093	-	-	2.411.264
Các CCTCPS và TSTC khác	-	-	65.424	58.076	(18.327)	-	-	105.173
Cho vay khách hàng (*)	11.555.402	18.724.596	23.756.421	31.766.156	208.598.676	147.139.667	48.401.749	489.942.667
Chứng khoán đầu tư (*)	45.000	-	1.925.497	1.295.732	15.480.664	32.223.329	20.504.931	71.475.153
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.998.429	1.998.429
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	-	644.222	865	12.374	382.437	691.781	1.731.679
Tài sản Có khác (*)	47.444	-	15.064.280	12.487.969	26.587.230	846.952	3.183.657	58.217.532
Tổng tài sản	**11.647.846**	**18.724.596**	**175.976.059**	**50.993.796**	**261.367.134**	**180.592.385**	**74.780.547**	**774.082.363**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	73.858.322	4.261.381	8.203.290	9.436.680	-	95.759.673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	128.667.465	99.024.065	239.245.962	11.762.465	272	478.700.229
Các CCTCPS và KNTC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.764	75.980	77.648	621.514	2.010.296	2.787.202
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	904.858	4.163.300	18.094.151	23.682.643	30.196.224	77.041.176
Các khoản nợ khác (*)	-	-	42.860.475	4.377.600	5.990.432	273.061	2.708	53.504.276
Tổng nợ phải trả	-	-	**246.292.884**	**111.902.326**	**271.611.483**	**45.776.363**	**32.209.500**	**707.792.556**
Mức chênh thanh khoản ròng	**11.647.846**	**18.724.596**	**(70.316.825)**	**(60.908.530)**	**(10.244.349)**	**134.816.022**	**42.571.047**	**66.289.807**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triểnThành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Huỳnh Thị Nga	Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Ông Phạm Văn Đâu
Chuyên viên	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hoài Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2025

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
H CMC DEVELOPMENT J. S COMMERCIAL BANK
Số: 1181/2025/CV-HDBank
V/v: công bố BCTC Quý 2 năm 2025 và giải trình lợi nhuận sau thuế tăng trên 10% so với cùng kỳ
Announcement of the financial statements for 2Q2025 and explanation for the increase in profit after tax of over 10%

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Ho Chi Minh City, July 30 ,2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
To: ***State Securities Commission***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**
Ho Chi Minh City Stock Exchange
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
Ha Noi Stock Exchange

1. Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Name of organization : ***Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank***
2. Mã chứng khoán : HDB
Securities code : *HDB*
3. Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Sài Gòn, Tp.HCM
Head office address : *25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Sai Gon Ward, HCMC*
4. Điện thoại : (028) 62 915 916
Telephone : *(028) 62 915 916*
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: Phạm Văn Đầu – Giám đốc tài chính
Authorized person to disclose information: Pham Van Dau – Chief Financial Officer
6. Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ
Type of disclosed information : *(X) Periodic*
7. **Nội dung công bố thông tin:**
Contents of disclosed information:
Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính Quý 2/2025.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the financial statements for 2Q2025.

8. **Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Quý 2/2025 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2024:**

Explanation of the increase of more than 10% in profit after tax in 2Q2025 versus 2Q2024:

Chỉ tiêu ***Items***	**Quý 2/2025** ***2Q2025***	**Quý 2/2024** ***2Q2024***	***Tỷ lệ tăng (%)*** ***% growth rate***
Lợi nhuận sau thuế (riêng lẻ, tỷ đồng) *Profit after tax (separate, in VND trillion)*	7.374	5.984	23%
Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất, tỷ đồng) *Profit after tax (consolidated, in VND trillion)*	8.034	6.465	24%

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2025 của HDBank ghi nhận mức tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ, phản ánh hiệu quả của chiến lược tăng trưởng chất lượng và tối ưu vận hành. Trong kỳ, thu nhập từ lãi tiếp tục tăng nhờ mở rộng quy mô tín dụng có chọn lọc và cải thiện biên lãi ròng (NIM), trong khi thu nhập từ hoạt động dịch vụ, đặc biệt là mảng thanh toán, ghi nhận mức tăng trưởng mạnh, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của thu nhập ngoài lãi trong cơ cấu doanh thu. Đồng thời, ngân hàng đã kiểm soát tốt chi phí thông qua việc số hóa toàn diện, hiện đại hóa các kênh giao dịch và nâng cao hiệu suất vận hành, giúp hệ số chi phí trên tổng thu nhập hoạt động (CIR) giảm mạnh so với cùng kỳ, qua đó đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng lợi nhuận sau thuế.

HDBank's profit after tax in 2Q2025 recorded a growth of over 10% year over year, reflecting the effectiveness of its strategy focusing on quality growth and operational optimization. During the period, net interest income continued to increase, driven by selective credit expansion and improved net interest margin (NIM), while fee-based income particularly from payment services posted strong growth, underscoring the rising contribution of non-interest income in the overall revenue structure. At the same time, the Bank effectively controlled operating expenses through comprehensive digitalization, modernization of transaction channels, and enhanced operational efficiency, resulting in a significant year over year decline in the cost to income ratio (CIR), thereby directly supporting the increase in profit after tax.

9. Địa chỉ website đăng tải Báo cáo tài chính:

Website address to download financial statements:

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:
This information is published by HDBank on its website at:
Đường dẫn tiếng Việt: https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh
English link: https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính Quý 2/2025 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the consolidated and separate financial statements for 2Q/2025. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:
Recipients:
- *Ủy ban Chứng khoán Nhà nước*
- *State Securities Commission*
- *Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange*
- *Lưu: Văn thư*
- *Filed: Admin Dept.*

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
CHIEF FINANCIAL OFFICER

PHẠM VĂN ĐẤU

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Date: 2025.07.30 16:44:46 +07'00'